



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 16 (15/04-19/04/24)

*Cập nhật tình hình dòng vốn nước ngoài
và ETF trong Quý 1/2024 và dự báo quý II*

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Theo dõi diễn biến thị trường tại ngưỡng cản ngắn hạn*

2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật tình hình dòng vốn nước ngoài và ETF trong Quý 1/2024 và dự báo quý II*

3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4. PTKT VN-INDEX: *VN-Index vượt lại SMA20 tiến sát kênh giá giá trên của vùng tích lũy*

5. TIN VĨ MÔ: *CPI tháng 3/2024 của Hoa Kỳ +3.5% YoY*

6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Du lịch và giải trí +6.75%*

7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Theo dõi diễn biến thị trường tại ngưỡng cản ngắn hạn

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1276.60	1.71%
GTGD/phiên (tỷ VND)	16,227.67	-31.84%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1163.71	
HNX-INDEX	241.34	0.69%
GTGD/phiên (tỷ VND)	1,524.70	-39.73%
Khối ngoại (tỷ VND)	202.24	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	5123.41	-1.46%	-1.56%	0.12%
EU (EURO STOXX)	4955.01	-0.23%	-1.19%	-0.62%
China (SHCOMP)	3019.47	-0.49%	-1.62%	-1.15%
Japan (NIKKEI)	39523.55	0.21%	1.36%	2.11%
Korea (KOSPI)	2681.82	-0.93%	-1.19%	0.56%
Singapore (STI)	3216.91	-0.33%	-0.04%	1.39%
Thailand (SET)	1396.38	0.00%	1.51%	0.75%
Phillipines (PCOMP)	6659.39	-0.27%	-1.28%	-2.39%
Malaysia (KLCI)	1551.04	-0.16%	-0.27%	-0.12%
Indonesia (JCI)	7286.88	0.00%	0.00%	-0.56%
Vietnam (VNIndex)	1276.60	1.46%	1.71%	1.01%

TTCK VIỆT NAM

Cổ phiếu Ngân hàng nâng đỡ chỉ số trong phiên giao dịch cuối tuần

VN-Index bật tăng 1.7% sau 1 tuần giảm điểm và trở lại kênh trên của vùng tích lũy đỉnh 1,235 – 1,275 điểm. Nhóm cổ phiếu ngân hàng là tâm điểm giúp chỉ số hồi phục, 5 cổ phiếu BID, CTG, TCB, MBB, LPB đóng góp 62% mức tăng trong tuần của VN-Index. Thị trường tăng điểm trong nghi ngờ khi chỉ có 42% và 6/18 ngành tăng điểm cùng với thanh khoản thấp. 2 ngành Du lịch và giải trí, bán lẻ tăng trên 1% nhưng có đến 8 ngành có quy mô vừa và nhỏ giảm trên 2%. Cùng với thông tin quốc tế, KQKD quý I tiếp tục là lực đỡ cho thị trường. Dù vậy, khi giá quay lại vùng kháng cự với thanh khoản thấp, sau 2 tuần tư vấn canh mua vào, chúng tôi cho rằng NĐT nên cẩn thận theo dõi diễn biến trước khi gia tăng tỷ trọng đầu tư.

Theo sau nhận định duy trì dự báo GDP Việt Nam 6% và giữ nguyên lãi suất của HSBC cuối tuần trước, ADB cũng giữ nguyên dự báo tăng trưởng 6% bất chấp bất ổn kéo dài từ môi trường bên ngoài. FDI, kiều hối, thặng dư thương mại, tiêu dùng phục hồi, tài khóa đầy mạnh được coi chìa khóa thúc đẩy tăng trưởng 2024. Các tổ chức vẫn đang nhận định tích cực về triển vọng kinh tế VN. Ngoài ra, theo cập nhật của Fiinpro, tính đến 12/4 mới có 8 công ty công bố KQKD với mức tăng trưởng LNST so cùng kỳ là 47%, đóng góp chủ yếu từ cổ phiếu MBS. Mùa công bố KQKD sẽ sôi động khi nhiều công ty hé lộ KQKD tích cực tại ĐHCĐ và là thông tin hỗ trợ TT trong ngắn hạn.

TTCK THẾ GIỚI

Biến động mạnh trong tuần, các chỉ số CK Hoa Kỳ vẫn vững vàng

Sau phiên giảm mạnh do thông tin CPI, các chỉ số CK Hoa Kỳ nhanh chóng hồi phục khi đón nhận chỉ số PPI thấp hơn dự báo. Chỉ số Nasdaq lập đỉnh kỷ lục trong phiên 11/4 trong khi các chỉ số khác thu hẹp mức giảm. Chỉ số EU600 tăng 0.5% sau khi ECB giữ nguyên lãi suất và để ngỏ khả năng nới lỏng chính sách tiền tệ. Nikkei 225 vẫn vượt trội khi tiếp tục tăng 1%, mở rộng mức tăng lên 40%yoy. Đồng USD tiếp tục mạnh lên khi DXY tăng 1.5% và trái phiếu 10y Hoa Kỳ tăng thêm 0.2%. Chỉ số hàng hóa giảm nhẹ 0.2% do giá dầu -2.2%, thép HRC -5.8% và một số hàng nông nghiệp trong khi vàng +2.3%, bạc +6%. Diễn biến các thị trường đang biến động nhanh theo các dữ liệu vĩ mô công bố tuần qua.

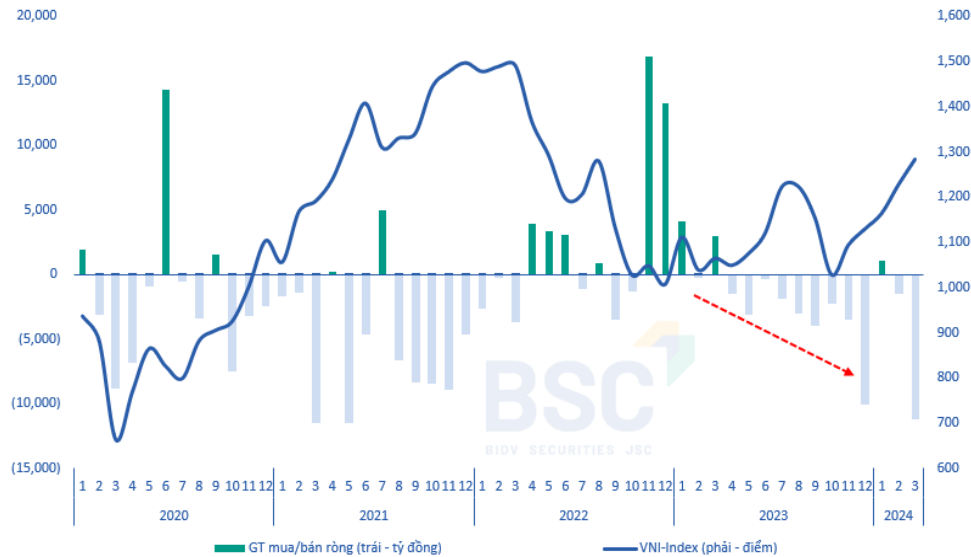
CPI Hoa Kỳ tháng 3 tăng 0.4%mom và 3.5%yoy, cao hơn mức dự báo 0.3% và 3.4%. Dữ liệu cũng cao hơn 0.3% của tháng 2 cho thấy lạm phát đang tăng tốc trở lại. CPI lõi cũng tăng 0.1% so với dự báo. Chi phí nhà ở và năng lượng dẫn dắt đà tăng CPI, theo đó năng lượng tăng 1.1% và nhà ở tăng 0.4% so tháng trước. Giá thực phẩm chỉ tăng 0.1%mom. Kỳ vọng chi phí nhà hạ nhiệt là yếu tố trọng tâm cho lạm phát hạ nhiệt tuy nhiên điều này chưa diễn ra trong quý I. Lạm phát tăng nóng hơn dự báo khiến cho quan chức FED thận trọng về xu hướng chính sách tiền tệ trong ngắn hạn.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật tình hình dòng vốn nước ngoài và ETF trong Quý 1/2024 và dự báo quý II

Tính riêng trong 3 tháng đầu năm 2024, Nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN) đã bán ròng tổng cộng 11,550 tỷ đồng trên cả 3 sàn tương đương 50.62% tổng giá trị bán ròng của cả năm 2023. Áp lực bán ròng đến từ các quỹ chủ động và cả các quỹ ETF đã khiến trạng thái rút ròng tiếp tục hiện hữu và gây áp lực nhất định lên thị trường.

1. Diễn biến của NĐTNN trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Hình 01: Diễn biến VN-Index và dòng vốn NĐTNN từ 2020 - T3/2024



Hình 02: Dòng tiền ETF và quỹ chủ động của NĐTNN từ 2023 - T3/2024

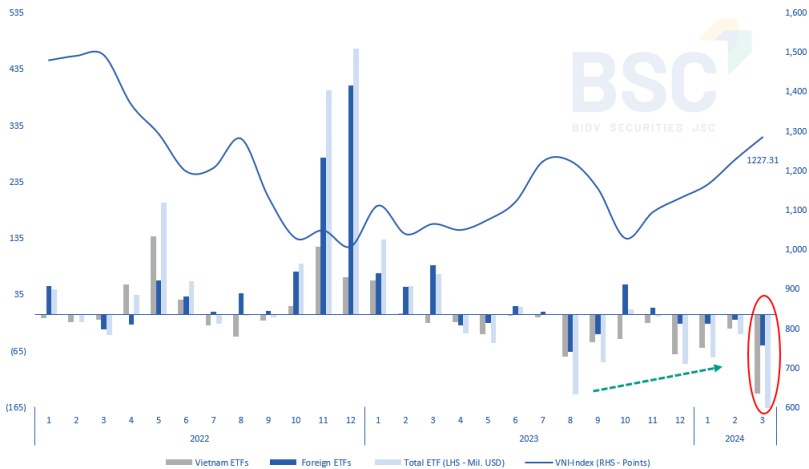


Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:
Lực bán khối ngoại quay trở lại mạnh mẽ vào T03/24 (thời điểm cuối Q1/24) với tổng giá trị bán ròng trong tháng đạt 11,277 tỷ đồng, tính trong Q1/24 NĐTNN đã bán ròng tổng cộng 11,550 tỷ đồng trên cả 3 sàn. Xét trong 12 tháng gần nhất, khối ngoại đã bán ròng 11/12 tháng (mua ròng nhẹ duy nhất trong T01/24) với tổng giá trị bán ròng là 41,330 tỷ đồng. Tính trong Q1/24, lực bán đến từ cả quỹ chủ động (-5,465 tỷ đồng) và quỹ ETF (-6,085 tỷ đồng) trong đó các quỹ ETF bị NĐTNN rút ròng mạnh vào T03/24.
Áp lực rút ròng từ khối ngoại không chỉ tiếp tục duy trì ở các ETF nội mà đã có hiện tượng rút ròng mạnh vào thời điểm cuối Q1/24 tại các ETF ngoại như Fubon, FTSE...

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật tình hình dòng vốn nước ngoài và ETF trong Quý 1/2024 và dự báo quý II

Hình 03: Dòng tiền ETF và VN-Index từ 2022 - T3/2024



Bảng 01: Diễn biến dòng vốn các ETF chính trên TTCK Việt Nam

	AUM (Mil. USD)	Jan_23	Feb_23	Mar_23	Apr_23	May_23	Jun_23	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23	Nov_23	Dec_23	2023	Jan_24	Feb_24	Mar_24
Total	3,505	132.95	49.37	71.06	(34.46)	(51.16)	12.66	(1.84)	(142.51)	(85.00)	8.48	(4.45)	(88.30)	(133.22)	(76.49)	(34.87)	(196.52)
Foreign ETFs	2,440	72.52	47.99	87.04	(19.86)	(16.16)	14.84	3.77	(67.14)	(35.04)	52.94	10.99	(17.39)	134.50	(17.22)	(9.92)	(55.26)
Fubon	868	1.48	0.00	64.91	3.83	1.46	(0.98)	(7.44)	(53.33)	(23.91)	9.15	11.94	18.89	26.00	0.77	8.29	(33.90)
VNM	561	85.49	3.70	5.15	(25.13)	(4.84)	11.90	16.23	0.00	(2.66)	51.53	(5.39)	(5.45)	130.53	(1.93)	1.29	0.00
FTSE	351	27.62	20.27	5.10	4.38	0.80	7.30	1.38	(7.96)	0.00	0.00	2.45	(0.21)	53.39	3.81	(12.58)	(20.20)
Kim	192	(68.40)	17.00	6.20	(2.60)	0.00	4.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(43.70)	0.00	0.00	0.00
Premia	14	0.00	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	(0.90)	0.00	0.00	(0.30)	0.00	(0.90)	(0.63)	0.00	(1.16)
iShare (VN-29%)	452	26.33	7.03	5.38	(0.35)	(13.59)	(7.48)	(6.40)	(4.95)	(8.47)	0.00	2.29	(30.61)	(30.83)	(19.23)	(6.92)	0.00
Vietnam ETFs	1,065	60.42	1.38	(15.99)	(14.60)	(35.00)	(2.18)	(5.61)	(75.37)	(49.96)	(44.46)	(15.44)	(70.91)	(267.72)	(59.27)	(24.95)	(141.26)
Diamond	642	28.96	(2.03)	(4.87)	(11.50)	(17.80)	9.20	(2.85)	(35.88)	(32.71)	(10.08)	4.10	(47.75)	(123.21)	(47.30)	(11.29)	(114.92)
E1	317	25.00	3.40	(5.80)	(1.90)	(16.20)	(11.70)	(0.76)	(35.49)	(1.95)	(27.53)	14.35	(0.16)	(58.74)	1.00	(14.10)	(17.59)
Finlead	85	6.46	0.01	(5.27)	(1.20)	(1.20)	1.40	(1.90)	(3.80)	(15.00)	(7.50)	(34.00)	(22.95)	(84.96)	(12.57)	0.50	(8.81)
SSIVN30	6	0.00	0.00	0.22	0.00	0.10	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.55	0.00	0.00	0.00
MiraeVN30	15	0.00	0.00	(0.26)	0.00	0.10	(1.20)	(0.10)	(0.20)	(0.30)	0.65	0.00	(0.05)	(1.36)	(0.40)	(0.06)	0.06

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- **Đối với ETF ngoại:** đà rút ròng gia tăng mạnh mẽ trở lại vào T03/24 khiến tổng giá trị rút ròng của nhóm ETF ngoại vượt 55 trUSD trong đó ETF Fubon bị rút vốn nhiều nhất (-33.9 trUSD), FTSE cũng bị rút ròng (-20.2 trUSD), Premia (-1.16 trUSD). Tính trong Q1/24, nhóm ETF ngoại rút ròng 82.4 trUSD – đánh dấu 04 tháng liên tiếp rút vốn. Phần lớn các ETF vẫn ở trong trạng thái discount do đó áp lực bán ròng sẽ tiếp tục hiện hữu nhưng sẽ phần nào giảm bớt so với thời điểm T03/24 – thời điểm chốt sổ liệu cuối quý.

- **Đối với ETF nội:** rút ròng kỷ lục trong Q1/24 (-225.48 trUSD) gần tương đương quy mô rút ròng cả năm 2023 (-267.72 trUSD), xu hướng rút vốn hiện hữu ở 3 ETF chính, cụ thể Diamond (-173.51 trUSD), E1 (-30.69 trUSD), Finlead (-20.88 trUSD). Đà bán ròng chưa có dấu hiệu dừng lại trong bối cảnh NĐT Thái Lan tiếp tục giảm lượng nắm giữ CCQ DR mặc dù đã có sự cải thiện tương đối trong một số phiên gần đây.

Bảng 02: Diễn biến nhóm ngành mua/bán của khối ngoại từ 2020 - nay (theo quý)

Ngành	2020				2021				2022				2023				2024	Số quý NĐTNN mua ròng
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	
Bán lẻ	576	-82	5	-380	560	675	8	352	-269	1,176	139	864	-90	434	-599	-2,047	-140	10
Bảo hiểm	-212	-261	-25	70	-423	-669	277	162	75	315	-190	420	403	-288	-148	-34	2,918	8
Bất động sản	-3,427	10,343	2,440	-2,334	1,779	2,238	-6,849	-4,732	-2,272	44	-3,179	8,443	1,245	-330	-203	-3,005	-2,453	7
Công nghệ Thông tin	-21	91	-3	-26	-83	142	-45	25	1	438	50	71	-69	185	-84	169	81	10
Dầu khí	-720	-191	1,349	-255	103	349	225	-451	76	1,132	323	1,752	577	-174	-341	505	-923	10
Dịch vụ tài chính	-316	387	687	1,518	2,092	892	-2,598	-3,289	-855	1,654	-2,162	5,586	3,019	176	-2,491	-4,136	-3,695	9
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	324	-269	-705	-775	-2,185	-129	-435	677	35	119	96	1,508	991	-207	-654	-1,108	-890	7
Du lịch và Giải trí	-557	-451	-314	657	345	-487	-438	-783	287	-30	-448	627	273	-110	38	-50	-381	6
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-162	-608	-709	-2,315	-833	206	334	-808	702	882	-84	595	-418	485	-284	-211	-491	6
Hàng cá nhân & Gia dụng	-162	-175	13	-138	-82	-32	-45	-87	199	8	-225	221	115	15	181	-23	379	8
Hóa chất	-14	-435	202	119	259	149	-591	296	2,407	-2,181	-749	2,640	-831	-931	53	1,119	320	11
Ngân hàng	-1,415	-766	-1,079	-1,694	-4,560	-8,163	2,774	-344	3,125	2,019	1,035	-73	-2,178	-4,489	-2,246	-3,901	1,360	5
Ô tô và phụ tùng	-461	-217	-85	-4	-128	-64	-426	-694	133	-31	-163	15	12	-18	162	63	-21	5
Tài nguyên Cơ bản	-871	-782	-1,884	-1,526	-4,733	-8,567	-571	-5,957	-3,595	-2,581	136	1,303	3,179	2,710	-544	-202	544	5
Thực phẩm và đồ uống	-1,642	1,687	-1,578	-5,778	-5,728	-1,656	-1,414	-5,655	-6,288	2,105	2,248	4,352	147	-2,292	188	-3,398	-7,791	6
Truyền thông	-13	-21	-2	-9	-14	-5	-7	27	-39	-17	12	13	5	13	-2,218	-42	-36	5
Viễn thông	0	10	-0	-3	15	-2	-18	-13	-71	-64	-1	-1	1	-1	-2	-1	-10	4
Xây dựng và Vật liệu	-693	-1,484	-654	-708	-928	-772	66	-1,098	-367	669	-425	466	542	-227	174	458	-296	6
Y tế	-35	-86	-23	478	42	5	-135	360	154	270	23	155	39	36	159	-62	-24	11
Tổng	-9,823	6,691	-2,364	-13,103	-14,505	-15,887	-9,888	-22,010	-6,561	10,289	-3,563	28,957	6,962	-5,013	-8,860	-15,908	-11,550	17 Quý

*Đơn vị: Tỷ đồng

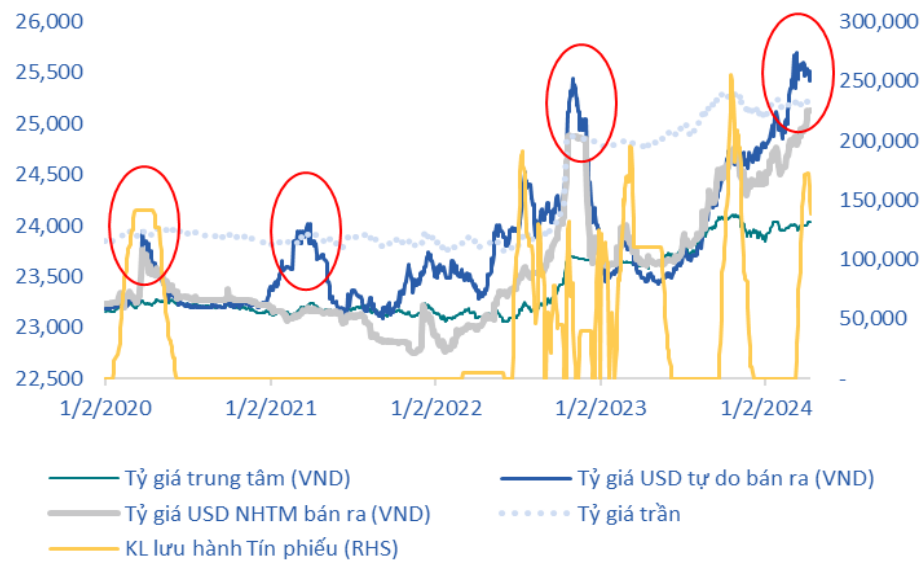
Nguồn: Fiinpro, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật tình hình dòng vốn nước ngoài và ETF trong Quý 1/2024 và dự báo quý II

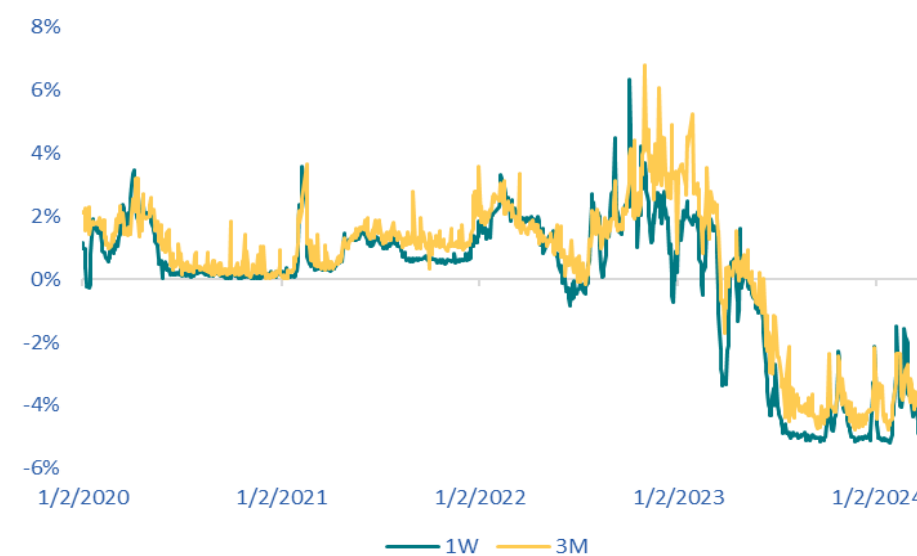
Nhận xét: Khối ngoại đã liên tục bán ròng trong 5 quý liên tiếp, tuy nhiên xu hướng này có sự phân hóa rõ rệt giữa các ngành. Nổi bật là Hóa chất và Y tế thu hút dòng vốn ngoại ròng mạnh mẽ nhất trong 11/17 quý tính từ năm 2020 đến Q1/2024. Hóa chất là ngành được NĐTNN mua mạnh nhất trong các giai đoạn thị trường chung biến động – đặc biệt trong thời điểm Q4/2021 khối ngoại bán ròng trên 22 nghìn tỷ nhưng nhóm Hóa chất, Bán lẻ, Tiện ích vẫn được mua ròng. Ngược lại, Tài nguyên cơ bản và Thực phẩm đồ uống là hai nhóm ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi xu hướng bán ròng trong giai đoạn 2020-Q1/2024. Xét trong Q1/2024, mặc dù xu hướng chung vẫn là bán ròng, khối ngoại vẫn rót vốn mạnh vào một số ngành như Bảo hiểm, Hóa chất và Ngân hàng – đặc biệt nhóm cổ phiếu “vua” đã được dòng tiền ngoại chú ý đến và chấm dứt chuỗi 5 Quý liên tiếp giảm ròng.

2. Nhận định xu hướng dòng tiền ngoại trong thời gian tới

Hình 04: Diễn biến tỷ giá, bill lưu hành từ 2020 đến nay



Hình 05: Chênh lệch lãi suất giữa VND-USD từ 2020 đến nay



*Số liệu cập nhật đến ngày 10/4/2024

Nguồn: Fiinpro BSC Research

Nhận xét: Kỳ vọng của giới đầu tư về thời điểm Fed chính thức cắt giảm lãi suất đã lùi từ T03/24 sang T06/24 và thậm chí vào nửa cuối năm 2024 khi các quan chức FOMC tiếp tục tỏ ra cực kỳ thận trọng nhằm tránh “vết xe đổ” đã từng xảy ra vào những năm 1970 – thời điểm Fed thắt chặt chính sách nhưng lại nới lỏng quá sớm - và Fed đang chờ đợi thêm các dữ liệu để có quyết định phù hợp. Sự thận trọng của Fed trong bối cảnh NHTW Thụy Sĩ (đồng Franc Thụy Sĩ chiếm tỷ trọng 3.6% trong chỉ số DXY) một trong những NHTW lớn đầu tiên đã nới lỏng chính sách (giảm lãi suất điều hành 25bps) đã khiến chỉ số DXY có xu hướng tăng trở lại từ giữa T03/24 bên cạnh tình trạng chênh lệch lãi suất VND-USD trong nước tiếp tục duy trì đã gây áp lực lên tỷ giá - ảnh hưởng đến hành động của khối ngoại trên TTCK trong việc cân nhắc rút vốn để hướng vốn về các nước có lãi suất tốt và tính an toàn, ổn định cao hơn so với các thị trường mới nổi, cận biên. Bên cạnh đó, ngoài các quỹ ETF đang có hiện tượng rút ròng, một số quỹ ngoại có quy mô lớn như VEIL, VOF vẫn đang trong trạng thái discount sâu nên áp lực bán vẫn tiếp tục hiện hữu trên thị trường.

CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật tình hình dòng vốn nước ngoài và ETF trong Quý 1/2024 và dự báo quý II*

Dự báo về xu hướng trong thời gian tới: dự kiến khối ngoại sẽ chưa thể có tín hiệu tích cực ngay tuy nhiên sẽ dần khởi sắc hơn đặc biệt là vào thời điểm cuối Quý 2 và Quý 3/2024 dựa trên một số yếu tố sau:

(1) Thời điểm Fed bắt đầu đảo chiều chính sách, theo cuộc họp FOMC gần nhất FED dự báo sẽ có 3 đợt giảm lãi suất trong năm và thị trường đang kỳ vọng rằng Fed có thể hành động vào tháng 06/2024 – tuy nhiên điều này sẽ phụ thuộc nhiều vào dữ liệu kinh tế vĩ mô trong thời gian tới khi dữ liệu CPI tháng 03/24 vừa được công bố cho thấy lạm phát đang ở mức 3.5% - tiếp tục cách xa mục tiêu 2% và vượt dự báo của thị trường.

(2) Cuối Quý 2 là cột mốc quan trọng đối với quá trình nâng hạng TTCK Việt Nam: thời điểm này sẽ có thêm nhiều thông tin cập nhật, đánh giá về các giải pháp tháo gỡ các nút thắt trong quá trình nâng hạng theo đánh giá của FTSE Russell như: chính thức thông qua các nội dung tháo gỡ vấn đề pre-funding, thực tế vận hành hệ thống giao dịch mới (KRX). Nếu các giải pháp trên được triển khai đồng bộ và quyết liệt thì khả năng sớm được FTSE Russell chấp thuận nâng hạng vào tháng 09/2024 là tương đối khả thi và nhà đầu tư cần quan sát kỹ lưỡng về động thái mua ròng của khối ngoại đối với các cổ phiếu vốn hóa lớn, đáp ứng tiêu chí về thanh khoản, “room-ngoại”...

(3) Áp lực tỷ giá phần nào sẽ được giải tỏa khi NHNN phát đi tín hiệu sẵn sàng can thiệp để ổn định thị trường nếu cần thiết. Bên cạnh việc sớm xem xét sửa đổi Thông tư 02 ổn định thị trường tiền tệ và sửa Nghị định 24 nhằm tránh vàng hóa nền kinh tế quá đó giảm áp lực cho thị trường ngoại tệ.

(4) Bên cạnh đó một số thương vụ bán vốn ngoại tại các doanh nghiệp niêm yết từ Quý 2 trở đi có thể sẽ giảm bớt áp lực về cung cầu ngoại tệ cũng như áp lực bán ròng từ khối ngoại;

Tham khảo một số báo cáo khác:

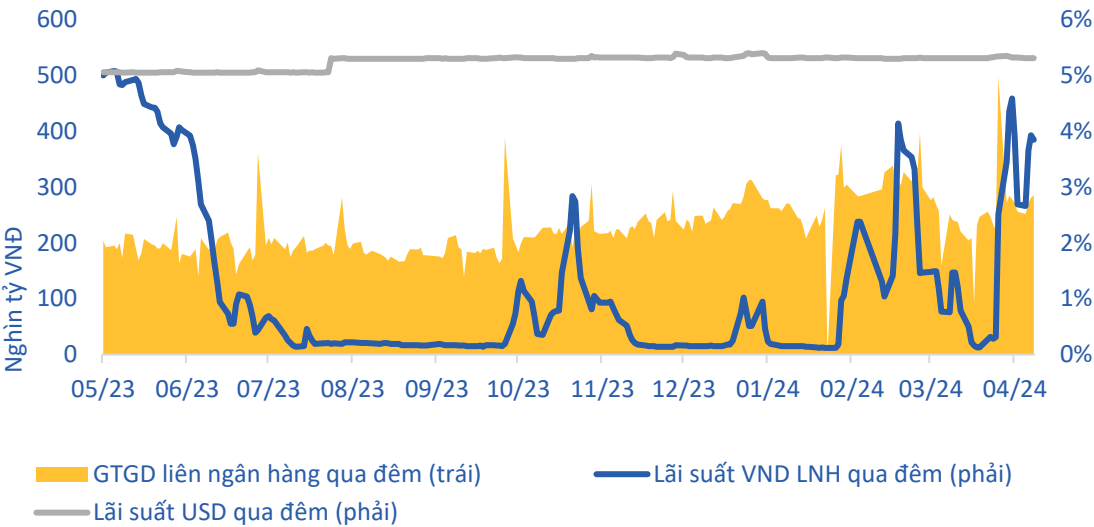
- Báo cáo chuyên đề về nâng hạng TTCK Việt Nam: [Link](#)
- Báo cáo chuyên đề về hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và TTCK (lần 2): [Link](#)
- Báo cáo tháng 03/2024_Câu chuyện tỷ giá và TTCK: [Link](#)

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 8	2/19/2024	2/23/2024	0.00	6,037.51	6,037.51
Tuần 9	2/26/2024	3/1/2024	6,037.51	0.00	-6,037.51
Tuần 10	3/4/2024	3/8/2024			0.00
Tuần 11	3/11/2024	3/15/2024	74,998.90	0.00	-74,998.90
Tuần 12	3/18/2024	3/22/2024	69,699.90	0.00	-69,699.90
Tuần 13	3/25/2024	3/29/2024	26,500.00	0.00	-26,500.00
Tuần 14	4/1/2024	4/5/2024	1,600.00	8,465.53	6,865.53
Tuần 15	4/8/2024	4/12/2024	33,715.53	84,998.89	51,283.36

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	3.53%	3.74%	3.77%	3.58%	3.94%	4.81%	5.31%
So với tuần trước	-0.27%	-0.30%	-0.13%	-0.44%	-0.18%	0.18%	0.23%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	272,414.25	12,339	5,970	6,311	4,918	70	8
So với tuần trước	-0.07%	-0.61%	-43.42%	284.74%	151.83%	-38.49%	-82.70%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 11/04/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 15, SBV phát hành 25.25 nghìn tỷ giá trị tín phiếu, đồng thời mua gần 10 nghìn tỷ giá trị giấy tờ có giá. Tổng cộng, SBV đã bơm ròng 51.28 nghìn tỷ qua OMOs.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng bình quân đang dao động ở mức cao.

PTKT VN-INDEX: VN-Index vượt lại SMA20 tiến sát kênh giá giá trên của vùng tích lũy

Đồ thị ngày: VN-Index dò đáy ngắn hạn sau khi giảm dưới SMA20 với GTGD thấp trước khi bật tăng trong phiên cuối tuần vượt SMA20 về lại kênh giá trên vùng tích lũy 1,235 – 1,275 điểm. Sự trở lại của các cổ phiếu ngân hàng là điểm nhấn trong phiên giao dịch cuối tuần. Các chỉ báo kỹ thuật tăng về mức trên trung bình, xu hướng chưa rõ ràng.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tăng từ 48 lên 57 điểm.
- MACD dưới đường tín hiệu và vẫn giữ trên mức 0. Thanh khoản giảm 30% so tuần trước.
- VN-Index tăng lại trên SMA 20 và SMA 50, SMA 200.

Kết luận: Áp lực bán suy giảm, VN-Index bật tăng lại kênh trên vùng tích lũy. Thanh khoản ở mức thấp tuy nhiên giá trị giao dịch cải thiện cho thấy dòng tiền đang dịch chuyển vào nhóm cổ phiếu có vốn hóa và mệnh giá lớn. VN-Index vẫn đang nằm trong vùng tích lũy đỉnh, tính đàn hồi thị trường tốt nhưng thanh khoản cần cải thiện trong quá trình tạo lập vùng tích lũy mới trên mô hình hộp 1,235-1,275 điểm.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: CPI tháng 3/2024 của Hoa Kỳ +3.5% YoY

VIỆT NAM:

- Thủ tướng: Yêu cầu Viettel phát triển công nghiệp chip bán dẫn.
- Việt Nam – Lào: Chính thức ký Hiệp định Thương mại mới. Hiệp định mới sẽ góp phần giải quyết các vấn đề phát sinh sau một thời gian thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào năm 2015.
- Bộ GTVT: Vừa ban hành Kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2024 của ngành GTVT. Cụ thể, giai đoạn 2020 - 2025, Bộ GTVT sẽ cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định; cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; giảm tối đa số lượng văn bản hiện hành có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh...
- PGD Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (A0): Dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu sử dụng điện toàn nền kinh tế tăng 9.6%/năm, cao nhất từ năm 2018 đến nay; dự kiến chạy nguồn điện khí LNG kể từ 15/04/2024.
- EuroCham: Công bố Chỉ số niềm tin kinh doanh (BCI) trong quý 1/2025 đạt 52.8 điểm. Đây là mức cao nhất kể từ năm 2022 đến nay, cho thấy niềm tin mạnh mẽ vào nền kinh tế Việt Nam của cộng đồng doanh nghiệp châu Âu.
- PV GAS: Sẽ cung cấp 70,000 tấn khí LNG phục vụ sản xuất điện cho Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 trong cao điểm mùa khô (tháng 4-5/2024), dự kiến bổ sung khoảng 500 triệu kWh cho hệ thống điện.
- Thị trường vàng: Giá vàng liên tục lập đỉnh mới trong thời gian gần đây.
- DKRA Group: Trong quý 1/2024, giá đất nền, chung cư, nhà phố/biệt thự tại TP.HCM và vùng phụ cận đều tăng giá từ 1 - 5%.

THẾ GIỚI:

- Hoa Kỳ: Chủ tịch Fed New York: Dự báo lạm phát 2.25% – 2.5% trong năm 2024; giảm về 2% vào năm 2025. Tăng trưởng kinh tế đạt 2% trong năm 2024.
- Hoa Kỳ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu trong tuần kết thúc ngày 6/4/2024 đạt 211 nghìn (ước tính: 215 nghìn; trước đó: 222 nghìn).
- Hoa Kỳ: PPI tháng 3/2024 +2.1% YoY (dự kiến: +2.2% YoY; trước đó: +1.6% YoY). Xét theo tháng, PPI tháng 3/2024 +0.2% MoM (dự kiến: +0.3% MoM).
- Hoa Kỳ: CPI tháng 3/2024 +3.5% YoY (dự báo: +3.4%; trước đó: +3.1%). CPI lõi +3.8% YoY (dự báo: +3.7% YoY; trước đó: +3.8% YoY).
- Hoa Kỳ: Thị trường đã dự báo Fed sẽ cắt giảm 68bps trong năm 2024 nhưng con số đã hạ xuống 45 bps sau báo cáo CPI. Thị trường hạ dự báo từ 55% Fed sẽ cắt giảm lãi suất trong tháng 6 xuống 20% và dự báo chu kỳ nới lỏng bắt đầu từ tháng 7 đã tăng lên.
- Châu Âu: ECB giữ nguyên lãi suất điều hành trong cuộc họp ngày 11/4. Lãi suất tái cấp vốn: 4.5%; lãi suất tiền gửi qua đêm: 4%; lãi suất cho vay cận biên: 4.75%. Thị trường dự báo ECB sẽ cắt giảm 75bps trong năm 2024, bắt đầu từ tháng 6.
- Trung Quốc: Fitch xếp hạng tín nhiệm Trung Quốc ở mức A+ nhưng hạ triển vọng xuống tiêu cực hơn. Bộ Tài chính Trung Quốc phản đối nhận định này.
- Trung Quốc: PBoC yêu cầu các ngân hàng có mức lãi suất huy động cao hơn mức trần lãi suất hoàn thành việc điều chỉnh lãi suất xuống dưới mức trần trước khi tháng 4 kết thúc.
- Trung Quốc: CPI tháng 3/2024 -1% MoM, +0.1% YoY (dự kiến: -0.5% MoM; +0.4% YoY; trước đó: +1% MoM; +0.7% YoY).

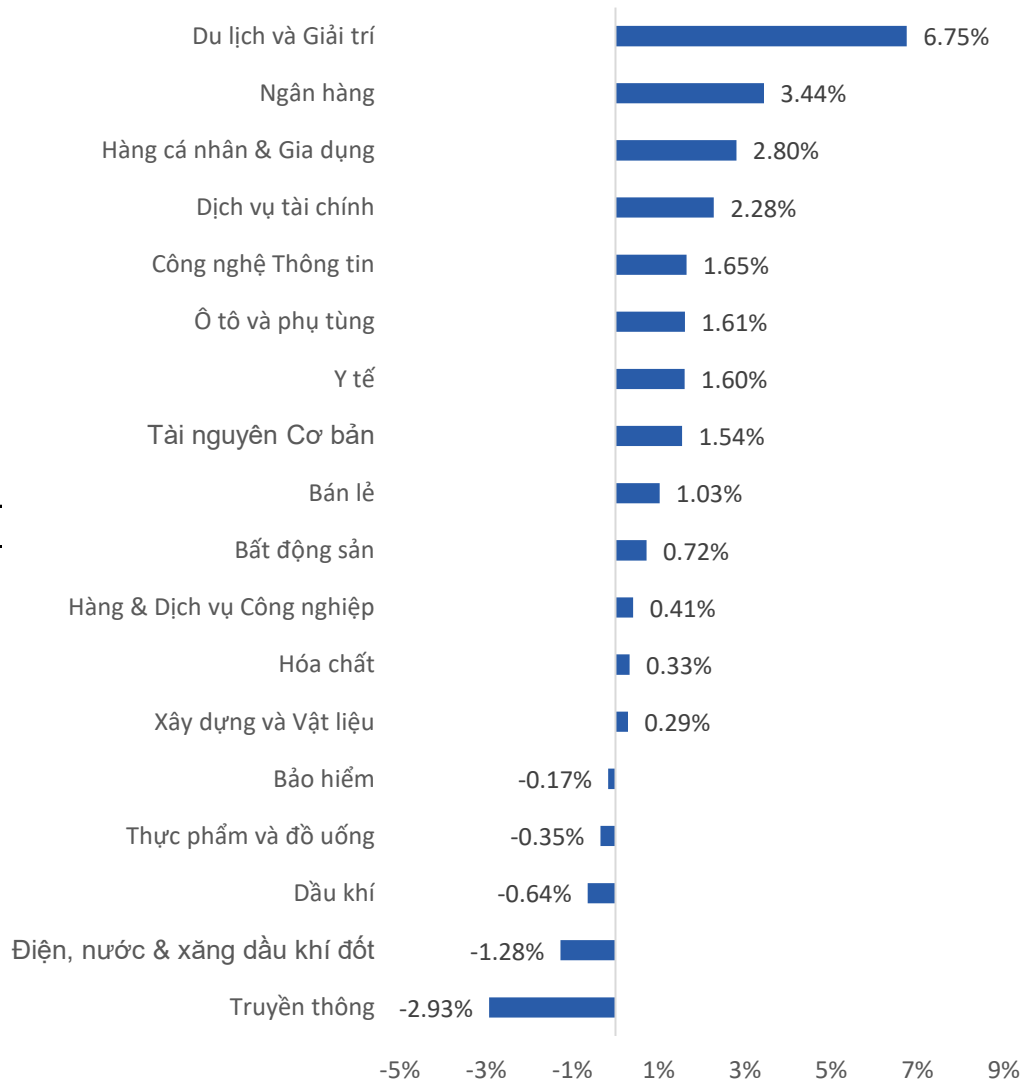
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Mùa ĐHCĐ và KQKD quý I của các Doanh nghiệp niêm yết.
- 15/4, Doanh thu bán lẻ và chỉ số sản xuất Hoa Kỳ; IMF họp từ 15-20/4. 16/4, Chỉ số sản công nghiệp, Doanh thu bán lẻ, tỷ lệ thất nghiệp GDP Trung Quốc; Tỷ lệ thất nghiệp Anh; Cán cân thương mại EU; CPI Canada; Giấy phép xây dựng và chỉ số sản xuất công nghiệp Hoa Kỳ. 17/4, CPI Anh, EU và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 18/4, Tỷ lệ thất nghiệp Úc, Hoa Kỳ; Chỉ số niềm tin tiêu dùng EU. 19/4, Doanh thu bán lẻ Anh.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Du lịch và Giải trí	5.67%	6.75%	12.58%
Ngân hàng	2.32%	3.44%	4.09%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.98%	2.80%	4.41%
Dịch vụ tài chính	1.62%	2.28%	2.94%
Công nghệ Thông tin	0.63%	1.65%	4.10%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	85.66	0.75%	-1.44%	8.02%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	90.45	0.79%	-0.79%	8.40%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.80	1.04%	0.51%	5.63%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	2343.12	-1.39%	0.58%	7.76%		PNJ
Bạc	Ounce	27.86	-2.09%	1.37%	11.25%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1173.00	1.19%	-1.01%	-1.98%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	15.41	0.06%	-1.03%	-6.72%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	165.40	-1.72%	1.66%	2.16%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.46	-1.68%	-6.96%	-6.70%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, QNS
Ure	USD/T	310.50	0.24%	-5.19%	-16.08%		DPM, DCM
Niken	LB	17725.00	-0.48%	0.49%	-2.20%		PC1
Đồng	LB	4.26	0.13%	0.40%	5.07%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	1900.00	0.00%	-2.06%	-6.86%		CSV
Thép	CNY/ton	3440.00	2.08%	2.44%	-3.56%		HPG
Nhôm	Ton	2481.00	1.10%	1.24%	9.58%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	106.05	1.28%	6.08%	-5.12%	HPG	
Than đá	Ton	132.50	0.38%	2.63%	1.07%	HT1, HPG	HLC, NBC, TNT, THT



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index

Mã	% tăng	Điểm số
BID	6.37	4.50
CTG	8.13	3.57
TCB	4.87	1.91
MBB	5.57	1.67
VHM	3.61	1.66
LPB	14.33	1.54
HVN	10.63	0.93
ACB	3.13	0.81
HPG	1.70	0.72
HDB	4.07	0.68
Tổng		18.00

Top giảm điểm số VN-Index

Mã	% giảm	Điểm số
GAS	-1.48	-0.68
VNM	-1.77	-0.62
VCB	-0.32	-0.41
BCM	-2.56	-0.41
VRE	-2.23	-0.32
NVL	-3.28	-0.29
STB	-1.69	-0.23
CTR	-5.22	-0.19
PGV	-3.26	-0.19
EVF	-5.03	-0.14
Tổng		-3.48

Khối ngoại mua ròng

Mã	Mua ròng
MBB	427.75
MWG	332.10
SBT	239.66
VPD	158.84
HPG	151.27
PVS	136.60
BID	104.49
HCM	89.52
SSI	76.87
DPG	65.99
Tổng	1,783.10

Khối ngoại bán ròng

Mã	Mua ròng
VHM	-1125.47
FUESSVFL	-318.61
NVL	-267.70
VNM	-256.61
PDR	-164.77
HSG	-132.56
DIG	-106.92
VIC	-103.96
MSN	-98.12
VRE	-97.36
Tổng	-2672.05

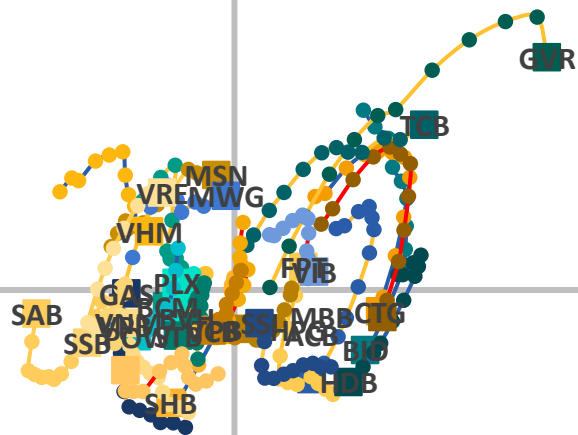
Vận động cổ phiếu VN30

FPT	104.4883	100.613
GVR	120.2557	106.201
TCB	112.3238	104.4
VIB	105.1811	100.484
MSN	98.83234	103.0576
MWG	99.4594	102.509
PLX	96.27768	100.1838
VHM	94.4819	101.5542
VIC	96.05967	104.3393
VRE	95.34544	102.5879
ACB	105.0072	97.61231
BID	108.4922	98.38766
CTG	109.4542	99.42538
HDB	107.4046	97.5328
HPG	100.5327	98.95646
MBB	109.5946	99.26934
SSI	101.6514	99.10944
BCM	95.65458	99.5565
BVH	96.91502	99.24567
GAS	93.00868	99.90404
POW	93.69266	98.7589
SAB	87.1892	99.36578
SHB	95.87961	96.97974
SSB	90.45807	98.58781
STB	96.34684	98.77263
TPB	98.85508	98.92636
VCB	98.54916	98.90901
VJC	93.08054	95.67881
VNM	93.15086	99.11756
VPB	92.94275	97.85572

Hồi
phục

Tích
cực

JdK RS-Momentum



Tiêu
cực

Suy
yếu

JdK RS-Ratio

Nguồn: Bloomberg

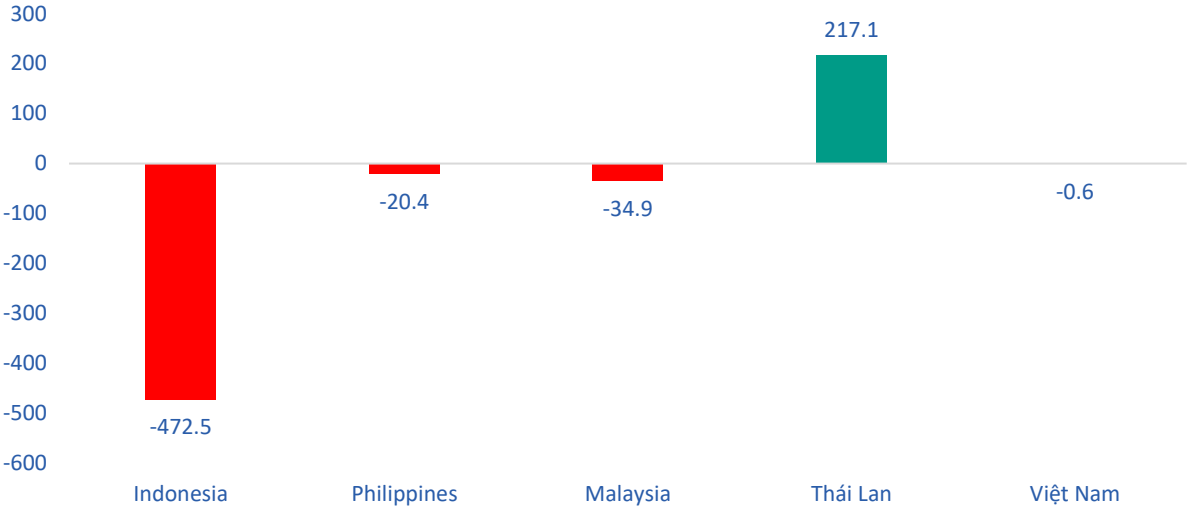
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
Khu vực châu Á				
ASEAN 5	(311.3)	(423.9)	(423.9)	(1,096.8)
Indonesia	-472.5	-472.5	-472.5	1213.2
Philippines	-20.4	-29.4	-29.4	133.2
Malaysia	-34.9	-105.7	-105.7	-292.3
Thái Lan	217.1	267.6	267.6	-1665.8
Việt Nam	-0.6	-83.9	-83.9	-485.1
Các nước khác	1,844.3	2,734.4	2,734.4	20,985.4
Hàn Quốc	1012.6	2153.8	2153.8	14342.5
Đài Loan	-192	-354.2	-354.2	4375.2
Ấn Độ	1023.4	931.7	931.7	2290.1
Sri Lanka	0.30	3.10	3.10	(22.40)

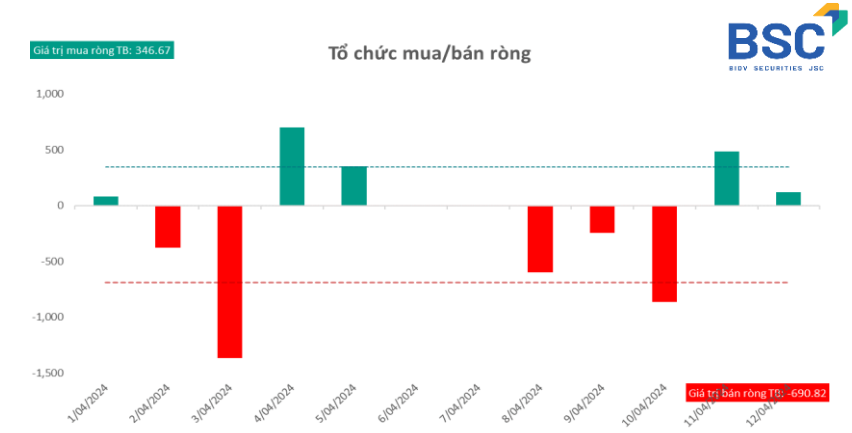
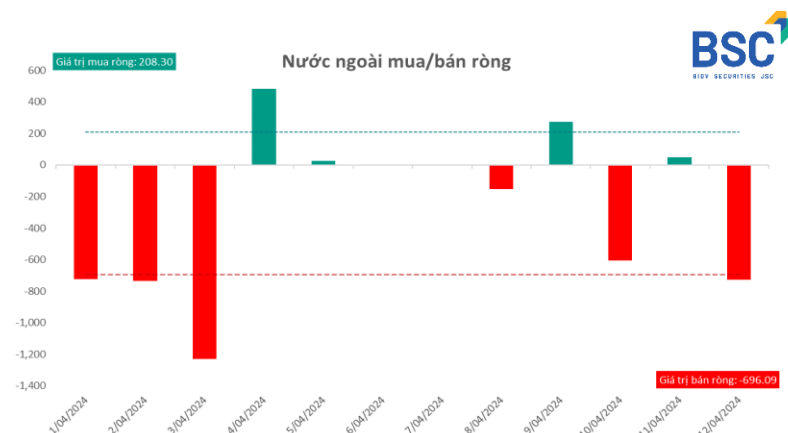
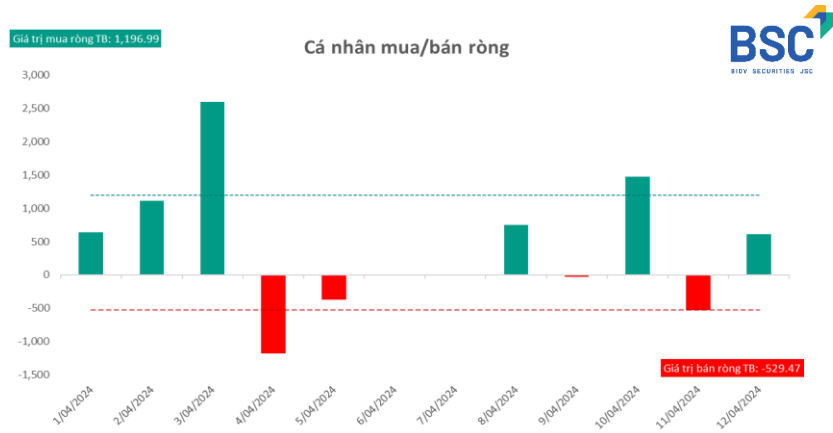


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Oct-23				Nov-23				Dec-23				Jan-24				Feb-24				Mar-24				Apr-24	
	W41	W42	W43	W44	W45	W46	W47	W48	W49	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11	W12	W13	W14
Tổng	2.59	4.50	(1.34)	43.07	4.80	(29.05)	(4.75)	(4.17)	(100.90)	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)	(26.66)	(16.63)	(36.71)	(16.96)	(94.29)	(45.24)	(30.80)
ETF ngoại	18.27	14.35	10.26	40.42	0.18	(6.49)	(4.46)	3.79	(69.82)	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	-	(18.98)	1.09	1.76	(4.99)	(19.49)	(32.48)	(23.89)
Fubon	3.14	14.42	11.53	40.42	(1.76)	(14.90)	0.93	0.74	0.75	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00	1.15	6.06	3.63	2.81	(16.75)	(29.66)	(21.99)
VNM	0.00	(6.47)	(1.27)	0.00	0.00	0.00	(5.39)	0.00	0.00	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
FTSE	2.15	2.56	0.00	0.00	1.94	0.51	0.00	3.05	0.76	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(8.15)	(4.97)	(1.87)	(7.80)	(2.74)	(2.82)	(1.90)
iShare	12.98	3.84	0.00	0.00	0.00	7.90	0.00	0.00	(71.33)	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00	(13.27)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
ETF nội	(15.68)	(9.85)	(11.60)	2.65	4.62	(22.56)	(0.29)	(7.96)	(31.08)	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)	(7.68)	(17.72)	(38.47)	(11.97)	(74.80)	(12.76)	(6.91)
Diamond	(11.88)	(6.76)	(2.36)	(3.55)	(0.31)	(0.44)	4.83	0.00	(15.27)	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)	(1.72)	(8.70)	(32.81)	(8.34)	(66.55)	(5.76)	0.57
E1	(0.74)	(1.83)	(7.80)	8.05	6.75	(0.55)	0.24	0.15	0.16	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)	(6.80)	(8.51)	(5.66)	(1.74)	(3.13)	(5.37)	(6.53)
Finlead	(3.06)	(1.26)	(1.44)	(1.85)	(1.82)	(21.57)	(5.36)	(8.11)	(15.97)	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00	0.84	(0.51)	0.00	(1.89)	(5.12)	(1.63)	(0.95)

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
TDM	10,216,650	442.38	MBB	10,331,000	-257.57	MBB	16,961,623	427.75	VHM	-25,700,727	-1125.47	VHM	25,870,524	1,131.14	TDM	-10,132,610	-438.33
FUESSVFL	14,456,900	295.22	STB	7,246,300	-210.97	MWG	6,354,213	332.10	FUESSVFL	-15,579,200	-318.61	STB	18,872,810	549.49	MWG	-4,921,013	-257.35
PC1	4,594,500	128.74	VPB	5,287,800	-102.04	SBT	19,379,600	239.66	NVL	-14,860,768	-267.70	VNM	3,695,302	247.45	SBT	-19,215,700	-287.62
PTB	578,600	36.86	TCB	1,831,900	-83.38	VPD	5,385,289	158.84	VNM	-3,835,002	-256.61	NVL	12,894,988	233.33	KBC	-4,784,643	-166.37
FUESSV50	1,589,200	30.03	FPT	714,800	-81.35	HPG	5,066,631	151.27	PDR	-5,183,990	-164.77	PDR	6,264,140	199.14	VPD	-5,385,289	-158.84
PVD	902,100	28.86	BID	1,488,400	-78.71	BID	2,003,687	104.49	HSG	-5,804,935	-132.56	HSG	7,530,635	172.06	PC1	-4,523,400	-126.75
FCN	1,215,000	19.01	HPG	2,547,600	-75.85	HCM	3,123,088	89.52	DIG	-3,259,720	-106.92	TCB	3,597,370	164.13	HCM	-4,366,188	-125.61
EVF	788,000	12.04	MWG	1,337,100	-71.01	SSI	2,081,815	76.87	VIC	-2,156,880	-103.96	MSN	2,220,853	160.52	KDH	-3,412,710	-123.53
CRE	948,000	8.44	PNJ	610,900	-61.03	DPG	1,275,300	65.99	MSN	-1,365,653	-98.12	VIB	6,731,864	155.01	EVF	-6,560,861	-98.44
PAC	238,100	8.28	ACB	2,185,894	-59.31	DGC	542,933	63.16	VRE	-4,047,116	-97.36	VRE	6,223,446	149.48	HPG	-2,638,096	-78.90

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	94.6	0.60%	0.70	21,204.00	3.20	5,910.00	16.00	105,000	23.50%	Link
BID	Ngân hàng	53.4	0.80%	1.00	12,208.00	7.20	3,772.00	14.20	54,578	17.30%	Link
VPB	Ngân hàng	19.7	1.80%	1.00	6,268.00	14.00	1,257.00	15.70	23,685	27.80%	Link
TCB	Ngân hàng	47.4	5.10%	1.20	6,696.00	25.60	5,111.00	9.30	-	22.50%	Link
MBB	Ngân hàng	24.6	3.80%	1.10	5,227.00	23.60	3,966.00	6.20	24,400	23.20%	Link
STB	Ngân hàng	29.1	0.90%	1.00	2,200.00	18.00	4,094.00	7.10	31,200	22.50%	Link
CTG	Ngân hàng	35.9	6.50%	1.10	7,731.00	34.20	3,706.00	9.70	19,100	27.10%	Link
ACB	Ngân hàng	28	3.10%	0.80	4,362.00	11.00	4,131.00	6.80	42,500	30.00%	Link
SSI	Chứng khoán	37.6	1.10%	1.20	2,258.00	29.40	1,529.00	24.60	45,900	43.20%	Link
IDC	BĐS KCN	58.4	1.60%	1.00	773.00	3.40	4,223.00	13.80	-	17.60%	Link
HPG	VLXD	30	0.20%	1.30	6,984.00	16.70	1,176.00	25.50	23,300	24.50%	Link
HSG	VLXD	22.9	0.00%	1.60	566.00	6.90	1,321.00	17.30	79,900	22.10%	Link
VHM	BĐS	45	0.80%	1.20	7,771.00	30.00	7,664.00	5.80	38,900	20.70%	Link
KDH	BĐS	36.4	0.60%	1.30	1,168.00	3.30	895.00	40.70	44,100	38.00%	Link
NLG	BĐS	42.8	1.10%	1.20	660.00	3.70	1,257.00	34.00	46,100	42.90%	Link
DGC	Hóa chất	119.2	-0.60%	1.60	1,816.00	5.10	8,163.00	14.60	85,000	18.90%	Link
DCM	Phân bón	33.6	0.40%	1.40	712.00	2.20	2,095.00	16.00	41,000	10.90%	Link
GAS	Dầu khí	79.7	1.10%	0.70	7,341.00	1.20	5,053.00	15.80	36,000	2.60%	Link
PVS	Dầu khí	43	0.70%	0.70	824.00	7.80	2,148.00	20.00	110,500	20.80%	Link
PVD	Dầu khí	32.8	2.70%	1.20	731.00	4.40	1,052.00	31.20	45,000	23.30%	Link
POW	Tiện ích	11.2	0.40%	0.80	1,057.00	2.40	443.00	25.40	38,500	4.00%	Link
VHC	Thủy sản	74.6	1.50%	1.10	672.00	1.00	4,914.00	15.20	29,000	32.00%	Link
GMD	Logistics	81.7	3.00%	1.10	1,017.00	8.80	7,357.00	11.10	14,500	48.20%	Link
VNM	Bán lẻ	66.7	0.20%	0.70	5,590.00	6.70	4,246.00	15.70	81,700	51.10%	Link
MSN	Bán lẻ	71.9	0.10%	1.50	4,126.00	10.30	293.00	245.70	27,700	28.20%	Link
MWG	Bán lẻ	52	-0.60%	1.50	3,049.00	13.90	115.00	453.50	63,800	44.50%	Link
PNJ	Bán lẻ	103.1	3.10%	0.70	1,383.00	8.20	6,010.00	17.20	83,500	49.00%	Link
DGW	Bán lẻ	63.6	1.30%	1.70	426.00	2.40	2,121.00	30.00	90,900	23.40%	Link
FPT	Công nghệ	115.5	0.50%	0.80	5,883.00	6.30	5,091.00	22.70	57,000	49.00%	Link
CTR	Công nghệ	125.3	2.00%	1.00	575.00	0.80	4,510.00	27.80	108,000	10.10%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
HDB	Ngân hàng	24.3	1.20%	0.80	2,838.00	8.30	3,482.00	7.00	1.60	19.60%	25.40%
VIB	Ngân hàng	23.6	3.10%	1.30	2,401.00	8.60	3,376.00	7.00	1.60	20.50%	24.30%
TPB	Ngân hàng	18.7	1.90%	1.10	1,651.00	8.20	2,027.00	9.20	1.30	28.80%	13.70%
MSB	Ngân hàng	14.6	2.10%	1.30	1,175.00	3.50	2,322.00	6.30	0.90	30.00%	16.00%
EIB	Ngân hàng	18.2	0.00%	1.00	1,267.00	3.30	1,244.00	14.60	1.40	1.80%	10.10%
HCM	Chứng khoán	29.5	2.40%	1.40	833.00	9.80	1,475.00	20.00	1.60	41.00%	8.30%
VCI	Chứng khoán	52.1	2.20%	1.80	914.00	10.20	1,124.00	46.30	3.10	21.20%	7.10%
VND	Chứng khoán	22	0.70%	1.60	1,072.00	9.80	1,662.00	13.20	1.60	18.50%	13.10%
BID	Ngân hàng	53.4	0.80%	1.00	12,208.00	7.20	3,772.00	14.20	2.60	17.30%	20.30%
SHS	Chứng khoán	20.8	3.50%	1.60	678.00	24.20	688.00	30.20	1.60	13.20%	5.70%
LCG	Xây dựng	13.2	1.90%	1.60	100.00	1.90	546.00	24.10	1.00	2.10%	4.60%
HUT	Xây dựng	18.8	2.70%	1.60	673.00	1.50	53.00	355.50	1.50	1.60%	0.70%
CTD	Xây dựng	71	1.90%	0.80	284.00	3.10	1,894.00	37.40	0.80	44.30%	2.30%
HHV	Xây dựng	15.1	0.70%	1.30	249.00	3.00	782.00	19.30	0.70	6.70%	4.20%
C4G	Xây dựng	11	0.90%	1.50	-	0.30	365.00	30.20	1.10	0.00%	4.90%
DIG	BĐS KCN	33.6	1.80%	1.70	822.00	31.50	195.00	172.60	2.60	5.20%	2.10%
CEO	BĐS KCN	22.5	0.90%	1.00	464.00	5.70	293.00	76.80	1.90	5.60%	2.40%
KBC	BĐS KCN	33.4	0.60%	1.50	1,028.00	6.10	2,646.00	12.60	1.30	20.80%	11.70%
VGC	BĐS KCN	56.7	1.20%	1.30	1,020.00	0.90	2,717.00	20.90	2.70	5.30%	12.50%
SZC	BĐS KCN	41.2	1.70%	1.40	297.00	1.30	1,824.00	22.60	2.80	3.20%	13.40%
SIP	BĐS KCN	82.2	1.40%	1.60	599.00	0.30	5,098.00	16.10	3.70	0.30%	26.90%
PHR	BĐS KCN	60	1.90%	1.10	326.00	0.90	4,574.00	13.10	2.10	15.80%	18.30%
GVR	BĐS KCN	32	0.30%	1.60	5,133.00	3.80	656.00	48.80	2.30	0.30%	6.20%
NKG	Vật liệu	25.8	0.40%	1.60	273.00	6.80	446.00	58.00	1.30	16.00%	2.30%
BMP	Hóa chất	120.3	6.90%	0.50	395.00	3.70	12,717.00	9.50	3.70	85.90%	39.10%
IJC	Bất động sản	14.7	0.70%	1.70	223.00	0.90	1,477.00	10.00	1.00	5.90%	10.30%
DXG	Bất động sản	19.8	2.90%	1.80	572.00	8.00	239.00	83.00	1.00	20.00%	1.10%
VRE	Bất động sản	24.2	1.00%	1.20	2,201.00	3.40	1,940.00	12.40	1.50	28.70%	12.40%
PDR	Bất động sản	32	1.10%	1.80	947.00	11.70	926.00	34.50	2.50	7.40%	7.20%
CSV	Hóa chất	62.9	0.60%	1.40	112.00	1.20	4,732.00	13.30	1.90	3.70%	16.10%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DHC	Hóa chất	42.1	1.20%	1.00	136.00	0.30	3,843.00	11.00	1.80	35.80%	17.20%
PLX	Dầu khí	36.8	1.50%	1.00	1,878.00	0.70	2,230.00	16.50	1.60	17.10%	10.70%
PLC	Dầu khí	31.9	-0.30%	1.40	103.00	0.20	1,261.00	25.30	2.00	1.20%	8.40%
BSR	Dầu khí	19.7	0.00%	1.20	-	3.70	2,790.00	7.10	1.10	0.80%	15.60%
DRC	Săm lốp	30.8	1.10%	0.80	147.00	0.70	2,074.00	14.90	2.00	13.60%	13.20%
PC1	Tiện ích	28	0.40%	1.30	349.00	2.20	450.00	62.20	1.20	8.50%	4.10%
HDG	Tiện ích	28.6	0.40%	1.30	351.00	1.30	2,175.00	13.10	1.20	22.80%	12.90%
GEX	Tiện ích	23.2	0.60%	1.90	794.00	11.20	388.00	59.90	0.90	12.60%	4.10%
QTP	Tiện ích	15.7	1.30%	0.60	-	0.10	1,360.00	11.50	1.30	1.20%	10.80%
REE	Tiện ích	62.8	-0.20%	0.90	1,029.00	1.60	5,354.00	11.70	1.20	49.00%	13.90%
ANV	Thủy sản	32.3	1.70%	1.30	172.00	1.10	294.00	109.70	1.50	3.00%	1.50%
PTB	Thủy sản	65.2	1.60%	0.80	175.00	0.80	3,851.00	16.90	1.60	20.90%	10.60%
PVT	Logistics	26	1.60%	0.90	368.00	1.40	3,005.00	8.60	0.90	12.30%	14.30%
VSC	Logistics	22.1	2.60%	1.40	236.00	2.00	927.00	23.80	0.90	1.50%	6.20%
HAH	Logistics	41.6	1.60%	1.40	176.00	1.90	3,648.00	11.40	1.40	3.90%	12.10%
VTP	Logistics	77	-0.60%	1.20	376.00	2.80	3,119.00	24.70	5.90	7.30%	25.60%
DBC	Bán lẻ	30.9	-0.30%	1.40	300.00	6.50	103.00	299.00	1.60	4.50%	0.50%
FRT	Bán lẻ	144.9	-0.20%	0.70	792.00	1.10	(2,537.00)	-57.10	11.50	36.20%	11.80%
QNS	Bán lẻ	50	0.40%	0.60	-	3.00	6,117.00	8.20	2.10	15.50%	27.30%
DPM	Phân bón	34.7	0.70%	1.30	545.00	2.50	1,327.00	26.10	1.20	10.00%	4.20%
TNG	Dệt may	22.3	1.80%	1.00	102.00	1.20	1,917.00	11.60	1.40	20.50%	12.50%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiềm năng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

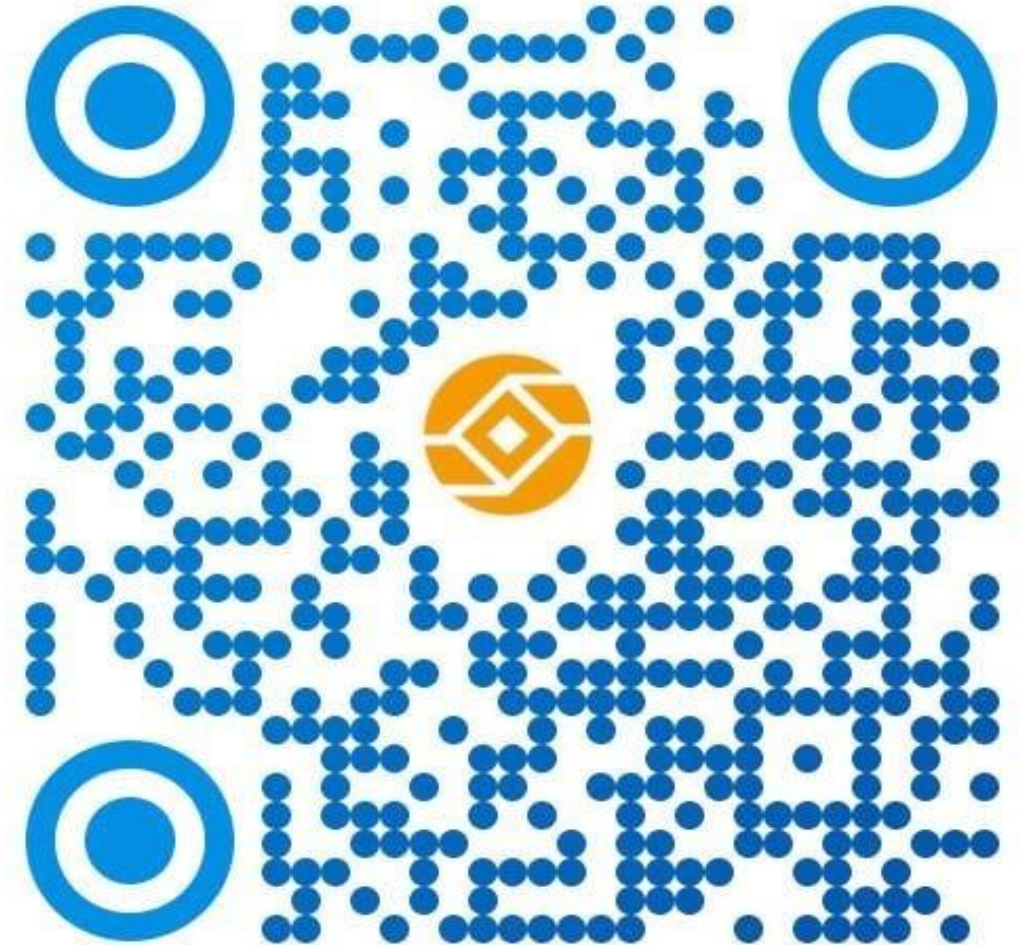
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký